

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Ngành: Khuyến nông (Egriculture Extension)
Mã ngành: 52620102. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	-	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành Khuyến nông	Specific English for Agriculture extension	2	30	-	EES121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121

III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
21	Trồng trọt đại cương	Basic crop production	2	30	-	BCP221
22	Chăn nuôi đại cương	Basic animal husbandry	2	30	-	BAH221
23	Làm vườn đại cương	General horticulture	2	30	-	GHO221
24	Phát triển cộng đồng	Community Development	2	26	4	CDE221
25	Chính sách phát triển nông thôn	Rural Development Policy	2	30	-	RDP221
26	Thống kê kinh tế xã hội	Socioeconomic statistics	2	30	-	SES221
27	Đánh giá nông thôn	Rural Assessment	2	24	6	RAS221
28	Tâm lý nông dân	Farmer psychology	2	30	-	FPS221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
	Xã hội học nông thôn	Rural Sociology	2	26	4	RSO221
29-30	Kinh tế phát triển nông thôn	Rural Development Economics	2	30	-	RDE221
	Hệ thống nông nghiệp	Agricultural Systems	2	30	-	ASY221
	Kinh tế hộ và trang trại	Household and Farm Economics	2	30	-	HFE321
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Compeled Subjects	16			
31	Phương pháp khuyến nông	Agricultural Extension methods	3	30	15	AEM331
32	Phương pháp đào tạo người lớn tuổi	Adult training method	2	24	6	ATM321
33	Lập kế hoạch khuyến nông	Agricultural Extension plan	3	30	15	AEP331
34	Lập và phân tích dự án phát triển nông thôn	Establishment and Analysis of Rural Development Project	2	30	-	EAP321
35	Phương pháp đào tạo cán bộ tập huấn	Training of trainer	2	24	6	TOT321
36	Tổ chức công tác khuyến nông	Agricultural Extension Organization	2	30	-	AEO321
37	Quản lý nông trại	Farm management	2	30	-	FAM321
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 17 TC)		Self Selection Subjects	17			
39-45	Giám sát đánh giá khuyến nông	Extention Mornitoring and Evaluation	2	30	-	EME321
	Thông tin truyền thông khuyến nông	Agricultural Extension Communication	2	26	4	AEC321
	Giới trong khuyến nông & phát triển nông thôn	Gender in Extension & Rural Development	2	30	-	GED321
	Khuyến nông theo	Market Oriented	3	39	6	MOE331

	định hướng thị trường	Extension				
	Trồng trọt chuyên khoa	Special Crop production	2	30	-	SCP321
	Chăn nuôi chuyên khoa	Special Animal Husbandry	2	30	-	SAH321
	Lâm sinh tổng hợp	General Sylviculture	2	30	-	GSY321
	Thú y chuyên khoa	Special veterinary	2	30	-	SVE321
	Nông lâm kết hợp đại cương	General Agro-Forestry	2	30	-	GAF321
	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh Water Fish Breeding Techniques	2	30	-	FFB321
	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	2	30	-	EAD321
	Sinh thái nhân văn	Human ecology	2	30	-	HEC321
	Hóa bảo vệ thực vật	Plant Protection Chemistry	2	30	-	PPC221
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
46	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	Socio-Economy researching methods	2	26	4	SER321
47	Tài chính tín dụng nông thôn	Agricultural finance and rural credit	2	30	-	AFC321
48	Sản phẩm hàng hóa và thương hiệu	Commodity and trade mark	2	20	10	CTM321
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
49	TTNN 1: Tìm hiểu kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi đối với một số cây trồng, vật nuôi chủ yếu tại địa phương	Internship training 1: Investigation the technique of some main crop product and animal husbandry at local	1	-	15	RAE411
50	TTNN 2: Đánh giá nhu cầu và đề xuất can thiệp khuyến nông	Internship training 2: Need evaluation and intervention in gricultural extension	1	-	15	RAE412
51	TTNN 3: Tổ chức thực hiện huấn luyện đào tạo nông dân	Internship training 3: Training for farmer application	1	-	15	RAE413
52	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	RAE905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: một số thao tác cơ bản về kỹ thuật trồng trọt	Skilled practice 1: Basic skills on crop production	1	-	30	SAE411
	Rèn nghề 2: một số thao tác cơ bản về kỹ thuật chăn nuôi	Skilled practice 2: Basic skills on animal husbandry	1	-	30	SAE412
	Rèn nghề 3: một số kỹ năng cơ bản về khuyến nông	Skilled practice 3: Basic skills on agriculture extension	3	-	15	SAE433
Tổng cộng		Total	120	1502	418	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (ITC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-
6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
	Cộng	16	215	25

*. Học kỳ 2

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh (165 tiết = 5 tuần)	-	-	-
	Cộng	17	235	20

2. Năm thứ 2

*. Học kỳ 3

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Sinh thái môi trường	2	30	-
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
	Cộng	16	210	30

*. Học kỳ 4

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Trồng trọt đại cương	2	30	-
2	Chăn nuôi đại cương	2	30	-
3	Làm vườn đại cương	2	30	-
4	Tâm lý nông dân	2	30	-
5	Xã hội học nông thôn	2	26	4
6	Kinh tế phát triển nông thôn	2	30	-
7	Đánh giá nông thôn	2	24	6

8	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội	2	26	4
9	Rèn nghề 1: một số thao tác cơ bản về kỹ thuật trồng trọt	1	-	15
	Cộng	17	226	29

3. Năm thứ 3

*. Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chính sách phát triển nông thôn	2	30	-
2	Phương pháp đào tạo người lớn tuổi	2	24	6
3	Trồng trọt chuyên khoa	3	45	-
4	Thống kê kinh tế xã hội	2	30	-
5	Lập kế hoạch khuyến nông	3	30	15
6	Phương pháp Khuyến nông	2	26	4
7	Chăn nuôi chuyên khoa	2	30	-
8	TTNN 1: Tìm hiểu kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi đối với một số cây trồng vật nuôi chủ yếu tại địa phương	1	-	15
9	Rèn nghề 2: một số thao tác cơ bản về kỹ thuật chăn nuôi	1	-	15
	Cộng	18	215	55

*. Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Phương pháp đào tạo cán bộ tập huấn	2	24	6
2	Tổ chức công tác khuyến nông	2	30	-
3	Giám sát đánh giá khuyến nông	2	30	-
4	Thông tin truyền thông khuyến nông	2	26	4
5	Phát triển cộng đồng	2	26	4
6	Lập và phân tích dự án phát triển nông thôn	2	26	4
7	Tiếng Anh chuyên ngành khuyến nông	2	30	-
8	TTNN 2: Đánh giá nhu cầu và đề xuất can thiệp khuyến nông	1	-	15
9	Rèn nghề 3: một số kỹ năng cơ bản về khuyến nông	3	-	45
	Cộng	18	192	78

4. Năm thứ 4

*. Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Giới trong khuyến nông & phát triển nông thôn	2	30	-
2	Lâm sinh tổng hợp	2	30	-
3	Thú y chuyên khoa	2	30	-
4	Tài chính tín dụng nông thôn	2	30	-
5	Khuyến nông theo định hướng thị trường	3	39	6
6	Quản lý nông trại	2	30	-
7	Sản phẩm hàng hoá và thương hiệu	2	20	10
8	TTNN 3: Tổ chức thực hiện huấn luyện đào tạo nông dân	1	-	15
	Cộng	16	209	31

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền